Công ty CP quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM)
Tầng 5, tòa Crescent Residence 3, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ *BALANCE SHEET*

Tại thời điểm (Quý)/ *As at (Quarter)*: 31/12/2018

Đơn vị tính/ *Currency*: VND

TÀI SẢN/ *ASSET*	Mã số *Code*	31/12/2018	30/09/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ *CURRENT ASSET* (100=110+120+130+140+150)	**100**	**30,184,588,656**	**29,937,483,424**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*	**110**	**3,800,969,652**	**4,194,717,072**
1. Tiền/ *Cash*	111	1,300,969,652	1,694,717,072
2. Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)/ *Cash equivalents (Time deposit)*	112	2,500,000,000	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term financial investments*	**120**	**25,000,000,000**	**25,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn/ *Short-term investments*	121	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn/ *Provision for diminution in value of short-term*	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Accounts receivable*	**130**	**1,383,619,004**	**742,766,352**
1. Phải thu của khách hàng/ *Receivable from customers*	131	1,071,232,878	535,616,438
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ/ *Receivables of professional operation*	134	312,386,126	207,149,914
V. Tài sản ngắn hạn khác/ *Other current assets*	**150**	**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	151	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ *NON-CURRENT ASSET* (200=210+220+250+260)	**200**	**42,532,000**	**42,532,000**
II. Tài sản cố định/ *Fixed Assets*	**220**	**-**	**-**
3. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible assets*	227		
- Nguyên giá/ *Historical costs*	228	397,464,302	397,464,302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ *Accumulated depreciation (*)*	229	(397,464,302)	(397,464,302)
IV. Tài sản dài hạn khác/ *Other non-current assets*	**260**	**42,532,000**	**42,532,000**
3. Tài sản dài hạn khác/ *Other long-term assets*	268	42,532,000	42,532,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ *TOTAL ASSETS* (270=100+200)	**270**	**30,227,120,656**	**29,980,015,424**

NGUỒN VỐN/ *LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY*	Mã số *Code*	31/12/2018	30/09/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES (300=310+330)	**300**	**318,512,460**	**116,000,919**
I. Nợ ngắn hạn/ *Current liabilities*	**310**	**318,512,460**	**116,000,919**
2. Phải trả người bán/ *Payable to suppliers*	312	44,000,000	21,852,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ *Taxes and other obligations to the State Budget*	314	236,424,210	17,398,175
5. Phải trả người lao động/ *Payable to employees*	315	38,088,250	76,750,144
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/ *Other current liabilities*	319	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER EQUITY (400=410+420)	**400**	**29,908,608,196**	**29,864,014,505**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner Capital*	411	39,000,000,000	39,000,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profits (Loss)*	420	(9,091,391,804)	(9,135,985,495)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ *TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY* (440=300+400)	**440**	**30,227,120,656**	**29,980,015,424**
		0	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ *OFF-BALANCE SHEET ITEMS*

Chỉ tiêu/ *Items*	Mã số *Code*	31/12/2018	30/09/2018
5. Ngoại tệ các loại/ *Foreign currencies*	005	96.44	101.94

TP.HCM, ngày 14 Tháng 01 Năm 2018

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Tổng giám đốc/ *Tổng giám đốc*
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ho, Feng Tao

Công ty CP quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM)
Tầng 5, tòa Crescent Residence 3, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATMENT

Quý/ Quarter: IV/2018

Đơn vị tính/ *Currency*: VND

CHỈ TIÊU/ *ITEMS*	Mã số *Code*	Kỳ này *This period*	Kỳ trước *Last period*	Lũy kế từ khi hoạt động đến kỳ này *Accumulated amount*
1. Doanh thu/ *Gross revenue from sales and services*	01	155,721,776	155,735,152	10,254,554,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh/ *Net revenue* (10=01-02)	**10**	**155,721,776**	**155,735,152**	**10,254,554,889**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán/ *Sale expenses*	11	-	-	332,472,278
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh *Gross profit from sales and services* (20=10-11)	**20**	**155,721,776**	**155,735,152**	**9,922,082,611**
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial incomes*	21	564,201,145	564,743,231	23,500,591,592
7. Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	22	-	-	246,518,741
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administration expenses*	25	460,747,520	388,284,773	42,861,147,411
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net profit from sales and services* [30=20+(21-22)-25]	**30**	**259,175,401**	**332,193,610**	**(9,684,991,949)**
10. Thu nhập khác/ *Other incomes*	31	-		2,492,809,506
11. Chi phí khác/ *Other expenses*	32	700,000	-	1,685,327,651
12. Lợi nhuận khác/ Other profits (40=31-32)	**40**	**(700,000)**	**-**	**807,481,855**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ *Net profit before tax* (50=30+40)	**50**	**258,475,401**	**332,193,610**	**(8,877,510,094)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense*	51	213,881,710	-	213,881,710
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense*	52	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Net Profit after tax* (60=50-51-52)	**60**	**44,593,691**	**332,193,610**	**(9,091,391,804)**

TP.HCM, ngày 14 Tháng 01 Năm 2018

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Tổng giám đốc/ *Tổng giám đốc*
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Ho, Feng Tao

Công ty CP quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM)
Tầng 5, tòa Crescent Residence 3, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ *STATEMENT OF CASH FLOWS*

(Phương pháp trực tiếp/ *Direct method)*

Quý/ Quarter: IV/2018

Đơn vị tính/ *Currency*: VND

CHỈ TIÊU/ *ITEMS*	Mã số *Code*	Kỳ này *This period*	Kỳ trước *Last period*
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ***CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES***			
- Tiền nhận được từ cung cấp dịch vụ/ *Cash receipts from services rendered*	01	50,485,564	239,842,611
- Tiền trả cho người lao động/ *Cash payments to employees*	03	(296,896,235)	(158,576,894)
- Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước/ *Tax payables and statutory obligations*	05	(18,098,175)	(15,940,935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ *Other receipts from operating activities*	06	9,550,000	44,878,372
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other expenses on operating activities*	07	(167,373,279)	(182,585,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ *Net cash flows from operating activities*	**20**	**(422,332,125)**	**(72,382,178)**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES***			
- Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và mua các công cụ nợ *Payments for term deposits at banks and purchases of debit instruments*	23	-	-
- Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng/ *Collections from term deposits at banks*	24		
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu từ cổ tức và lãi tiền gửi/ *Receipts of dividends and interests*	27	28,584,705	29,126,793
- Tiền thu vào từ các hoạt động đầu tư khác/ *Receipts from other investing activities*	28		1,065,410,958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities*	**30**	**28,584,705**	**1,094,537,751**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Cash flows in the period* (50=20+30+40)	**50**	**(393,747,420)**	**1,022,155,573**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at the beginning of period***	**60**	**4,194,717,072**	**3,172,561,499**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash and cash equivalents at the end of period* *(70=50+60+61)*	**70**	**3,800,969,652**	**4,194,717,072**

0

TP.HCM, ngày 14 Tháng 01 Năm 2018

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	**Tổng giám đốc/ Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hải Linh	**Ho, Feng Tao**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
1.1. Tiền mặt	**138,871**	**5,849,721**
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi ngân hàng BIDV	1,618,563	1,671,895
Tiền gửi ngân hàng VCB - CN Nam Sài Gòn	1,296,979,632	1,684,858,481
Tiền gửi ngân hàng BIDV (USD)	2,232,586	2,336,975
1.3. Tương đương tiền (*)	**2,500,000,000**	**2,500,000,000**
Tổng cộng	**3,800,969,652**	**4,194,717,072**

Ghi chú:

(*) Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất năm từ 4,1% đến 5,0%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Trái phiếu công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	*25*	*25,000,000,000*	*25*	*25,000,000,000*
Tổng cộng	***25***	***25,000,000,000***	***25***	***25,000,000,000***

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	*312,386,126*	*207,149,914*
Tổng cộng	**312,386,126**	**207,149,914**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

4.1. Ngắn hạn từ khách hàng

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Lãi trái phiếu	*1,071,232,878*	*535,616,438*
Tổng cộng	**1,071,232,878**	**535,616,438**

4.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đặt cọc thuê văn phòng	*39,732,000*	*39,732,000*
Đặt cọc vỏ bình nước	*500,000*	*500,000*
Đặt cọc thuê máy photocopy	*2,300,000*	*2,300,000*
Tổng cộng	**42,532,000**	**42,532,000**

6. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
- Trích trước chi phí kiểm toán	44,000,000	
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	-	44,000,000
Tổng cộng	**44,000,000**	**44,000,000**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế TNCN	17,398,175	237,124,210	18,098,175	236,424,210
Tổng cộng	**17,398,175**	**237,124,210**	**18,098,175**	**236,424,210**

8. *VỐN CỔ PHẦN*

	số cổ phiếu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Vốn cổ phần được duyệt	3,900,000	39,000,000,000	39,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	*3,900,000*	*39,000,000,000*	*39,000,000,000*
Số cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	*3,900,000*	*39,000,000,000*	*39,000,000,000*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

	số cổ phiếu	*Vốn góp tại ngày 30/06/2018*	*% sở hữu*
Ông Albert Kwang - Chin Ting	1,560,000	15,600,000,000	40%
Ông Ting, Kwang Hung	1,560,000	15,600,000,000	40%
Bà Chen, Hsiao-Fan	780,000	7,800,000,000	20%
Tổng cộng	**3,900,000**	**39,000,000,000**	**100%**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU

Chỉ tiêu	*Quý này VND*	*Quý trước VND*
1.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	***155,721,776***	***155,735,152***
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)	125,721,776	125,735,152
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	30,000,000	30,000,000
2.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**564,201,145**	**564,742,231**
- Lãi tiền gửi	28,584,705	29,125,793
- Lãi trái phiếu doanh nghiệp	535,616,440	535,616,438
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

(*) Công ty hiện đang quản lý Qũy Đầu Tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát triển Hằng Thông (HTDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi công ty đáp ứng được các điều kiện được nêu trong hợp đồng dịch vụ quản lý quỹ đầu tư.

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này VND	*Quý trước VND*
- Chi phí nhân viên quản lý	309,975,097	285,816,597
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,089,400	2,133,500
- Thuế, phí, lệ phí	-	5,600,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147,683,023	92,033,776
- Chi phí bằng tiền khác	-	2,700,900
Tổng cộng	**460,747,520**	**388,284,773**

TP.HCM,ngày 14 Tháng 01 Năm 2018

Kế toán trưởng/ Chief Accountant	**Tổng giám đốc/ Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hải Linh	**Ho, Feng Tao**